

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 96/2007/QĐ-UBND ngày 20/12/2007

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại nông thôn: (kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).

a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.875	1.125	788	552
Khu vực 2	480	288	201	141
Khu vực 3	113	68	48	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 3 khu vực 3 được tính là: 48.000 đồng/m²

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.500	900	630	441
Khu vực 2	353	212	150	105
Khu vực 3	84	50	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 50.000 đồng/m²

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	675	473	330
Khu vực 2	264	158	111	78
Khu vực 3	63	38	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 38.000 đồng/m²

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.250	1.620	1.170	720
Loại 2	1.620	1.350	900	540
Loại 3	1.080	900	630	360

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	938	563	393	276
Khu vực 2	221	132	93	65
Khu vực 3	53	-	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 1 khu vực 3 được tính là: 53.000 đồng/m²

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

ĐVT : 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	750	450	315	221
Khu vực 2	177	106	75	53

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 2 được tính là: 53.000 đồng/m²

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	563	338	236	165
Khu vực 2	132	80	56	39

Nguồn được lưu trữ tại Server DiaOcOnline.vn

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 2 được tính là: 39.000 đồng/m²

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.125	810	585	360
Loại 2	810	675	450	270
Loại 3	540	450	315	180

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.